

Bản án số: 78 /2017/HNGĐ-ST

Ngày: 11 – 8 -2017

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM – TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Lanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đỗ Tứ Hải** .

2. Ông **Huỳnh Chí Trình** .

- Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Hương Thảo** – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm – Tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm – Tỉnh Vĩnh Long không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 11 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 375/2017/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 04 năm 2017, về tranh chấp “*ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 148/2017/QĐXX-ST ngày 26 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị A** - sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã D, huyện E, tỉnh F.

2. *Bị đơn:* Anh **Mai Văn B**- sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24 tháng 4 năm 2017 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị A trình bày:

Chị và anh Mai Văn B do quen biết tự tìm hiểu nhau khoảng 3 tháng, được sự chấp thuận của cha mẹ hai bên nên tiến hành tổ chức lễ cưới vào năm 1987 đến ngày 25 tháng 12 năm 2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B. Sau ngày cưới anh chị sống bên chồng được một năm thì cất nhà ở riêng, vợ chồng sống hạnh phúc cho đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng ý kiến trong sinh hoạt sống hàng ngày, thường hay cãi vã, chị và anh B đã nhiều lần hàn gắn nhưng không đạt kết quả, chị và anh B không còn sống chung từ năm 2012 cho đến nay. Chị cảm thấy không còn tình cảm với anh B chị yêu cầu xin được ly hôn với anh Mai Văn B.

-Về con chung: chị và anh B có hai người con chung tên

1/- Mai Văn P, sinh ngày 20 tháng 11 năm 1987

2/- Mai Văn R, sinh ngày 24 tháng 8 năm 1988

Hiện nay hai con chung đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Nguyễn Thị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Mai Văn B đã được Tòa án tiến hành tổng đạt, triệu tập nhiều lần: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên hòa giải, thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ...nhưng anh Hoàng không tham gia các phiên hòa giải, các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.

Tại phiên tòa hôm nay anh Mai Văn B có mặt, ý kiến của anh B trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: anh đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị A.

Về con chung: anh và chị Nguyễn Thị A có hai con chung tên

1/- Mai Văn P , sinh ngày 20 tháng 11 năm 1987

2/- Mai Văn R , sinh ngày 24 tháng 8 năm 1988

Hiện nay hai con chung đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ trong vụ án:

Nguyên đơn đã nộp: Đơn khởi kiện ngày 24/4/2017 giấy chứng nhận kết hôn; giấy khai sinh (bản sao); đơn xin xác nhận; đơn xác nhận; giấy chứng minh nhân dân (bản sao);

Bị đơn đã nộp: Bảng khai ý kiến, giấy chứng minh nhân dân (bản sao).

Tại phiên tòa hôm nay, đương sự khẳng định không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Chị Nguyễn Thị A có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh F giải quyết việc hôn nhân giữa chị và anh Mai Văn B. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh D.

Chị Nguyễn Thị A và anh Mai Văn B thành hôn vào năm 1994. Chị A và anh B đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/12/2002, nên quan hệ hôn nhân giữa chị A và anh B là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo chị A trình bày trong thời gian chung sống giữa vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Chị A và anh B đã không còn sống chung với nhau từ năm 2012 cho đến nay. Chị A yêu cầu xin được ly hôn, anh B đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị A và anh Mai Văn B.

- Về con chung: chị Nguyễn Thị A và anh Mai Văn B có hai người con chung tên

1/- Mai Văn P , sinh ngày 20 tháng 11 năm 1987

2/- Mai Văn R, sinh ngày 24 tháng 8 năm 1988

Hiện nay hai con chung đã trưởng thành nên chị A và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị A, anh Mai Văn B thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Nguyễn Thị A và anh Mai Văn B thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị A phải chịu án phí theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 57, Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

- Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị A và anh Mai Văn B

- Về con chung: Có hai người con chung tên

1/- Mai Văn P, sinh ngày 20 tháng 11 năm 1987

2/- Mai Văn R, sinh ngày 24 tháng 8 năm 1988

Hiện nay hai con chung đã trưởng thành nên chị A và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

-Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị A và anh Mai Văn B thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Nguyễn Thị A và anh Mai Văn B thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Chị Nguyễn Thị A phải nộp 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Số tiền trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) mà chị Nguyễn Thị A đã nộp theo biên lai thu số N⁰ 0007940, ngày 27/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm. Chị Nguyễn Thị A đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (11/8/2017), đề yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Vũng Liêm;
- Chi cục THA huyện Vũng Liêm;
- **UBND xã B;**
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Thị Lanh

